PUBLIC

DRAGON CAPITAL

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.11.23 16:36:56 +07'00'

*Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng*
*Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
*(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)*

## BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
## REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Tên Công ty quản lý quỹ:**<br>*Fund Management Company:* | **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**<br>*Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company* |
| 2 | **Tên Ngân hàng giám sát:**<br>*Supervisory bank:* | **Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)**<br>*Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited* |
| 3 | **Tên Quỹ:**<br>*Fund name:* | **Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFVN30)**<br>*DCVFMVN30 ETF (E1VFVN30)* |
| 4 | **Kỳ báo cáo:**<br>*Reporting period:* | **Từ ngày 13 tháng 11 năm 2026 đến ngày 19 tháng 11 năm 2026**<br>*From 13 Nov 2026 to 19 Nov 2026* |
| 5 | **Ngày lập báo cáo:**<br>*Reporting Date:* | **Ngày 20 tháng 11 năm 2026**<br>*20 Nov 2026* |

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Criteria | Mã số<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period<br>19/11/2026 | Kỳ trước<br>Last period<br>12/11/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giá trị tài sản ròng**<br>**Net Asset Value** | | | |
| **1** | **Giá trị đầu kỳ**<br>**Net Asset Value at the beginning of period** | | | |
| 1.1 | *của quỹ/ per Fund* | | 5,769,256,985,127 | 5,833,667,936,795 |
| 1.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate* | | 3,302,379,499 | 3,343,076,181 |
| 1.3 | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | | 33,023.79 | 33,430.76 |
| **2** | **Giá trị cuối kỳ**<br>**Net Asset Value at the end of period** | | | |
| 2.1 | *của quỹ/ per Fund* | | 5,638,400,487,818 | 5,769,256,985,127 |
| 2.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate* | | 3,210,934,218 | 3,302,379,499 |
| 2.3 | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | | 32,109.34 | 33,023.79 |
| **3** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:**<br>**Change of Net Asset Value during period, in which:** | | | |
| *3.1* | *Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period* | | (160,529,800,861) | (71,071,315,998) |
| *3.2* | *Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period* | | 29,673,303,552 | 6,660,364,330 |
| *3.3* | *Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period* | | | |
| **4** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước**<br>**Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period** | | **(914.45)** | **(406.97)** |
| **5** | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks** | | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)* | | 6,827,444,074,963 | 6,827,444,074,963 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)* | | 5,443,613,206,158 | 5,443,613,206,158 |
| **6** | **Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)**<br>**Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund)** | | | |
| **II** | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ**<br>**Market value of Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)** | | | |
| **1** | **Giá trị đầu kỳ**<br>**Beginning period value** | | **33,200** | **33,640** |
| **2** | **Giá trị cuối kỳ**<br>**Ending period value** | | **32,390** | **33,200** |
| **3** | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước**<br>**Change of market value during the period in comparison to previous period** | | **(810)** | **(440)** |
| **4** | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ**<br>**Difference between Market Value per Fund Certificate and Net Asset Value per Fund Certificate** | | | |
| 4.1 | *Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)* | | 280.66 | 176.21 |
| 4.2 | *Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))* | | 0.87% | 0.53% |
| **5** | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/lowest Market value within latest 52 weeks** | | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)* | | 37,030 | 37,030 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)* | | 31,140 | 31,140 |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phan**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ Giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
Trưởng phòng Kế toán Quỹ